

Bản án số: 73/2024/DS-PT

Ngày: 13-9-2024

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hương

Bà Điều Thị Bích Lợt

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 09, 12 và ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2024/TLPT - DS ngày 04 tháng 5 năm 2024 về “tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2024/QĐXXPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa 520/2024/QĐ-PT ngày 26/7/2024 và ấn định mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1959; trú tại: **Khu F, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**. Có mặt;

Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1977. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà **Lỗ Thị H**, sinh năm 1978. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng trú tại: **Khu A, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ**.

3. Bà **Khuất Thị H1**, sinh năm 1954

Trú tại: **Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Quang S**, sinh năm 1981; Trú tại: **Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**. Có mặt

4. Anh **Nguyễn Quang S**, sinh năm 1981; Trú tại: **Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; trú tại: Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Quang S, sinh năm 1981; Trú tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

2. Ông Nguyễn Quyết T2, sinh năm 1954; trú tại: Tổ C, khu A, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1960 và bà Đặng Thị Hồng P, sinh năm 1970; cùng trú tại: Tổ D, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1970; trú tại: Khu E, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt

5. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1982; trú tại: Khu E, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Phương L - công chức địa chính xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

7. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc Q - Phó Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện P, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt

8. Công ty cổ phần D; địa chỉ: Khu H, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức H2, có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Khuất Ngọc T4 (Nguyên là cán bộ địa chính UBND xã P từ năm 1990 đến năm 2003); trú tại: Khu G, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Ông Nguyễn Đăng K (Nguyên là Bí thư đảng ủy xã P từ năm 1990-1999), sinh năm 1950; trú tại: Khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Trần Mạnh C (Nguyên là Chủ tịch UBND xã P từ năm 1992-1999), sinh năm 1949, trú tại: Khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 18/10/1993, bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C1 (là em gái của ông Nguyễn Quang P1, đã chết năm 2002) 01 thửa đất có diện tích 120m² (trong đó có 90m² đất ở và 30m² đất vườn), có chiều rộng mặt đường Quốc lộ 2 là 6m, sâu là 20m. Vị trí thửa đất nhìn hướng trong ra ngoài thì phía trước giáp hành lang giao thông đường quốc lộ 2, phía sau là đất sản của hộ ông P1, phía bên trái giáp đất của hộ ông B (nay là hộ ông Q, phía bên phải giáp đất hộ ông P1. Diện tích đất này có thể thuộc thửa

số 152-1, tờ bản đồ số 36 hoặc thửa số 101, tờ bản đồ số 51 tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ

Theo bà được biết, nguồn gốc thửa đất của bà C1 là do UBND huyện P (nay là huyện P) cấp cho bà C1 theo quyết định số 445 năm 1987 là 360m² đất thổ cư. Bà C1 đã chuyển nhượng cho ông B và bà phần diện tích đất này.

Vì lý do cá nhân nên bà không đứng tên trên hợp đồng và các giấy tờ thủ tục chuyển nhượng đất mà nhờ em gái là bà Trần Thị T3 đứng tên hộ. Tại toàn bộ các giấy tờ như Giấy chuyển nhượng đất ngày 18/10/1993 của bà Nguyễn Thị C1, Biên lai thu lệ phí trước bạ ngày 22/12/1993, Tờ khai thuế thu nhập ngày 18/12/1993, tờ khai chuyển dịch quyền sở hữu sử dụng nhà đất nộp lệ phí trước bạ, Biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà đất ngày 18/10/1993, Biên bản thu tiền mặt ngày 15/11/1993, quyết định về giao đất có nhà số 596/QĐ-UB ngày 25/02/1994, biên bản giao đất... đều đứng tên bà T3 nhưng toàn bộ là tiền của bà. Việc chuyển nhượng thửa đất trên đều do bà và UBND xã giao đất trên thực địa, bà cũng là người đi nhận đất, đi đóng cọc xung quanh nhà đất. Bà là người quản lý đất từ năm 1994 cho đến năm 2000 thì bà có thỏa thuận với bà H1 đổi phần đất mua bán với bà C1 để lấy phần diện tích đất thuộc thửa 80-2, tờ bản đồ số 36 (phần đất phía bên trên phần đất mua của bà C1. Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là một phần của thửa đất 95 và 96, tờ bản đồ số 51). Bà đã cùng bà H1 đến Ủy ban nhân dân xã P để làm thủ tục đổi đất này. Khoảng năm 2019 bà mới phát hiện anh S xây nhà cho vợ bán hàng trên thửa đất bà nhận chuyển nhượng của bà C1 nhưng do bà đã đổi lấy 120m² thuộc thửa đất 80-2 nên tại thời điểm đó bà không có ý kiến gì. Sau khi nhận chuyển nhượng bà và bà T3 không kê khai đất, không đi làm thủ tục sang tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mua của bà C1 ban đầu thuộc thửa 152-1. Do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà không đóng thuế đất sau khi mua, bà chỉ đóng những lệ phí mà bà cung cấp hóa đơn cho Tòa án.

Sau đó bà tìm hiểu mới biết UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 và bà H1 vào ngày 26/12/2001 với tổng diện tích là 1.336m², trong đó có bao gồm cả thửa đất của bà nhận chuyển nhượng của bà C1. Ngày 02/7/2003, ông P1, bà H1 đã chuyển nhượng 1 phần đất có diện tích 200m² (100m² đất ở và 100m² đất vườn) trong tổng diện tích của ông bà cho ông Nguyễn Quyết T2 với giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ngày 14/8/2003 UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2. Phần đất ông P1, bà H1 chuyển nhượng cho ông T2 có 120m² đất bà C1 đã chuyển nhượng cho bà từ năm 1993.

Ngày 27/3/2014, ông T2 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông Ngô Văn Đ và bà Đặng Thị Hồng P với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ, bà P ngày 14/8/2017.

Ngày 21/8/2017, ông Đ, bà P lại chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông Ngô Văn T5 và bà Lỗ Thị H với giá 218.000.000đ (Hai trăm mười tám triệu đồng). Ông T5, bà H đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2017. Hiện nay, trên đất của ông T5, bà H có 01 nhà cấp 4, ghi là Siêu T6 nhưng bà không biết rõ chủ sở hữu thực sự là ai.

Bà đề nghị Tòa án buộc ông T5, bà H, ông S, bà H1 trả cho bà 120m2 đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ mà bà mua của bà C1 và dỡ bỏ các công trình trên đất để trả lại đất cho bà.

Tại phiên tòa bà bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án ông T5, bà H, ông S, bà H1 trả cho bà 120m2 đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ mà bà mua của bà C1 và dỡ bỏ các công trình trên đất để trả lại đất cho bà. Nếu không trả cho bà 120m2 đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ mà bà mua của bà C1 thì phải trả cho bà 120m2 đất thuộc thửa số 80-2, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là một phần thuộc thửa số 95 và 96, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lỗ Thị H thống nhất trình bày:

Ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51, diện tích 212,8m2 (trong đó có 100m2 đất ở, 112,8m2 đất trồng cây lâu năm) tại địa chỉ khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ của ông Ngô Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P2 vào ngày 21/8/2017 và đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2017.

Việc nhận chuyển nhượng đất của ông bà với ông Đ, bà P2 là ngay tình vì thời điểm đó ông Đ, bà P2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng có công chứng. Ông bà được biết thửa đất này ông Đ, bà P2 nhận chuyển nhượng lại của ông T2 và ông T2 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà nhận chuyển nhượng đất là hợp pháp và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước. Trên đất hiện nay ông bà xây dựng 01 nhà cấp 4 để mục đích kinh doanh siêu thị nhưng do cô vit khó khăn nên tạm thời cho anh S thuê để kinh doanh. Các tài sản trên đất là của ông bà, không phải của anh S hay bà H1.

Ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T vì ông bà nhận chuyển nhượng ngay tình, hợp pháp và không thể biết, không buộc phải biết nguồn gốc xa xưa của các chủ sử dụng đất và không liên quan gì đến bà C1, bà T3 hay vợ chồng ông P1, bà H1. Đây là tài sản của gia đình ông bà nên đề nghị Tòa án cũng như cơ quan nhà nước bảo vệ các quyền năng của chủ sở hữu, sử dụng tài sản.

Đối với việc Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ ông bà không có ý kiến gì. Việc anh S đề nghị Tòa án định giá tài sản, bà T3 không đề nghị định giá tài sản nhà đất là quyền của họ, ông bà không liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do ông bà ở xa nên từ chối tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án tại Tòa án các cấp. Ông bà không yêu cầu phản tố.

Bà Khuất Thị H1, do anh S là đại diện theo ủy quyền, anh Nguyễn Quang S đều thống nhất trình bày:

Thửa đất mà bà T khởi kiện có nguồn gốc là một phần đất của thửa đất do ông P1, bà H1 khai hoang từ năm 1976. Đất sử dụng trồng sản đến năm 1987 toàn bộ gia đình ông P1, bà H1 và các con chuyển ra khu đất này làm nhà ở, trồng cây cối và sinh sống ổn định từ đó đến nay.

Ngày 10/11/1987, ông P1 được UBND huyện P giao đất theo quyết định số 458/QĐ diện tích 360m² đất ở tại vị trí đất hiện nay đang có nhà ở. Ngày 26/12/2001, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1, bà H1 tại thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.336m² (trong đó có 300m² đất ở và 1.36m² đất vườn).

Ngày 04/8/2003, ông P1, bà H1 có chuyển nhượng 200m² đất (100m² đất ở và 100m² đất vườn) cho ông T2, diện tích đất còn lại là 1.136m² (trong đó còn 200m² đất ở và 930m² đất vườn). Ngày 10/5/2006, UBND huyện P cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà H1 do năm 2002 ông P1 chết.

Ngày 20/10/2010, bà H1 chuyển nhượng 100m² đất (trong đó có 65m² đất ở và 35m² đất vườn) cho ông Nguyễn Quang H3 ở thị trấn P và tặng cho anh S 519m² đất vườn. Bà P1 chỉ còn sử dụng 517m² (trong đó có 135m² đất ở và 582m² đất vườn).

Ngày 12/12/2014, theo chương trình đo đạc lại bản đồ số nên bà H1 được UBND huyện P cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 138179, số vào sổ CH00542, được thay đổi số thửa mới là thửa số 96, tờ bản đồ số 51, diện tích 575,3m² (trong đó có 135m² đất ở và 440,3m² đất trồng cây lâu năm), diện tích đất tăng lên được xác định do sai số đo đạc cũ.

Toàn bộ diện tích đất của ông P1, bà H1 được gia đình ông bà khai hoang và sinh sống ổn định, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của khu dân cư, trước khi có đơn của bà T, không có bất kỳ sự tranh chấp nào, ranh giới thửa đất rõ ràng và gia đình ông P1, bà H1 đều thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

Bà T tranh chấp tại phần đất bà H1 chuyển nhượng cho ông T2 là không đúng bởi vì tại phần đất này khi chuyển nhượng cho ông T2 thì có 01 nhà cấp 4, ba gian lợp ngói cùng các công trình phụ mà cả gia đình ông P1, bà H1 cùng các con sinh sống từ trước thời điểm có hồ sơ mua bán đất của bà Thủy cung c. Việc bà Thủy cung c giấy tờ mua bán đất với bà C1 tại vị trí đất hiện nay bà T chỉ là không có căn cứ vì bà C1 không có đất trên thực địa tại thời điểm có quyết định giao đất (Bà C1 lúc đó có nhà đất ở nơi khác tại khu E, xã P, huyện P, sau đó cho con trai là anh Nguyễn Văn M đứng tên và cấp bìa đỏ). Hơn nữa cùng với việc quyết định giao đất của bà C1 có điểm nghi vấn là cùng số quyết định với quyết định giao đất của ông P1 nhưng ngày 11/10/1987.

Quá trình nhận chuyển nhượng đất của ông P1, bà H1, ông T2 được UBND huyện P cấp bìa đỏ và chuyển nhượng lại cho ông Đ, bà P2. Ông Đ, bà P2 được cấp bìa đỏ và chuyển nhượng lại ông T1, bà H, ông bà Tám H4 đã được UBND huyện P cấp bìa đỏ. Đối với nhà ở và công trình trên đất là của ông T1, bà H4, không phải của anh S, bà H1 và ông Tám H4 cho Công ty cổ phần D thuê đất để làm xưởng may gia công, việc thuê đất và tài sản trên đất có hợp đồng. Bà T cho rằng tài sản nhà xây trên đất là của anh S là không đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận vì ông P1, bà H1 sử dụng đất hợp pháp, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất này đã chuyển nhượng cho nhiều người. Suốt quá trình từ khi bà T cho rằng bà T3 nhận chuyển nhượng của bà C1 là 26 năm nhưng bà T3 hay bà T không sử dụng hay quản lý đất nay đi khởi kiện đòi đất là điều vô lý. Hơn nữa có điểm bất hợp lý là Quyết định giao đất cho bà C1 tại vị trí bà T hiện nay đang khởi kiện nhưng trong sổ địa chính, sổ mục kê hay bản đồ địa chính không thể hiện bà C1 có đất tại khu vực này. Điều này đã được con trai bà C1 là anh Nguyễn Văn M thừa nhận là bà C1 có đất tại khu vực khác trong làng nhưng không đứng tên mà cho con trai đứng tên. Tại hồ sơ chuyển nhượng đất của bà C1 với bà T3 là không hợp pháp, bà T3 hiện nay trốn tránh việc tham gia tố tụng tại Tòa án chứng tỏ hồ sơ chuyển nhượng giữa bà T3 và bà C1 là có điều khuất tất. Bản thân ông T4 là cán bộ địa chính xã thời điểm đó đã xác nhận chính ông là người đứng ra làm toàn bộ hồ sơ, mọi chữ viết trong toàn bộ giấy tờ và các chữ viết ghi tên “Nguyễn Thị C1” đều do ông viết. Bà H1, anh S, chị N đều không có yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Đặng Kim T7 và anh Đặng Quang H5, do bà T là đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất trình bày như lời trình bày của bà T như trên. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T. Không có yêu cầu độc lập.

Chị Nguyễn Thị N, do anh S là đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với lời trình bày của anh S như trên. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà T. Không có yêu cầu độc lập.

Anh Nguyễn Văn M trình bày:

Anh là con duy nhất của bà Nguyễn Thị C1, bà C1 đã chết năm 1998. Mẹ anh là em gái ông Nguyễn Văn P3, em dâu của bà Khuất Thị H1. Mẹ anh độc thân, không có đăng ký kết hôn hay chung sống với ai. Anh được biết mẹ anh có nhà đất tại khu E, xã P, huyện P thời điểm trước năm 1987, không có nhà đất tại khu H, xã P, huyện P hay ở khu vực nào khác, cũng không được nhà nước giao đất. Phần đất mẹ anh ở có nguồn gốc là đất cha ông để lại là thửa số 180, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.190m² trong đó có 300m² đất ở, còn lại là đất vườn. Mẹ anh không đứng tên thửa đất trên mà cho anh đứng tên và anh được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001.

Tòa án đã cho anh sao chụp các tài liệu do các đương sự khác xuất trình. Anh khẳng định các chữ ký, chữ viết “Cầm”, “Nguyễn Thị C1” tại Giấy chuyển nhượng đất thổ cư đề ngày 18/10/1993; Biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà đề ngày 18/10/1993; Tờ khai nộp thuế thu nhập đề ngày 18/12/1993; Tờ khai chuyển dịch nhà đất và tờ khai nộp lệ phí trước bạ đề ngày 18/12/1993 do bà T xuất trình không phải chữ ký, chữ viết của mẹ anh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T anh không đồng ý. Phần đất tranh chấp đã được chuyển nhượng qua nhiều người và lần nào cũng được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giải quyết vụ án không liên quan đến anh nên anh đề nghị Tòa án không báo gọi anh, anh không có yêu cầu độc lập và có đơn xin xét xử

vắng mặt.

Ông **Nguyễn Quyết T2** trình bày:

Ngày 02/7/2003, bà **H1** đã chuyển nhượng cho ông diện tích 200m² (100m² đất ở và 100m² đất vườn) tại thửa đất 152-1 tại **khu N lớn, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ** với số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ngày 14/8/2003 **UBND huyện P** đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Ngày 27/3/2014, ông lại chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông **Ngô Văn Đ** và bà **Đặng Thị Hồng P** với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và **UBND huyện P** đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông **Đ**, bà **P**.

Ông thừa nhận tại thời điểm ông nhận chuyển nhượng của bà **H1** thì trên đất có 01 nhà cấp 4, ba gian lợp ngói cùng các công trình phụ của ông **P3**, bà **H1**. Sau này ông **Đ**, bà **P** sử dụng đất hay chuyển nhượng cho ai ông không được biết.

Nay bà **T** khởi kiện ông **T1**, bà **H4** đòi đất quan điểm của ông không liên quan vì ông đã nhận chuyển nhượng hợp pháp của bà **H1** và sau đó chuyển nhượng hợp pháp cho ông **Đ**, bà **P**. Do công việc bận và không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì nên ông không có yêu cầu độc lập, không có ý kiến gì về việc khởi kiện và từ chối tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án tại Tòa án các cấp.

Ông **Ngô Văn Đ** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** trình bày:

Ngày 27/3/2014 tại **Văn phòng Công chứng Lâm Thao tỉnh P** ông **T2** đã chuyển nhượng cho ông bà thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36, diện tích 200m² (100m² đất ở, 100m² đất vườn) với giá là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Khi chuyển nhượng thì ông **T2** đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đã có hợp đồng công chứng và chưa có nhu cầu sử dụng đất nên đến năm 2017 ông bà mới có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. **UBND huyện P** đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà ngày 14/8/2017 với số thửa mới đổi lại là 101, tờ bản đồ số 51, diện tích 212,8m². Nguyên nhân thay đổi số thửa và diện tích là do thay đổi bản đồ số nên có sai số trong đo đạc nên diện tích có tăng thêm so với khi nhận chuyển nhượng của ông **T2**. Do không có nhu cầu sử dụng nên ông bà chuyển nhượng lại cho gia đình ông bà **Tám H4** vào ngày 21/8/2017 với giá là 218.000.000đ (Hai trăm mười tám triệu đồng).

Ông **T1**, bà **H4** sử dụng hay chuyển nhượng cho người khác ông bà không biết. Đối với việc bà **T** khởi kiện quan điểm của ông bà không liên quan và việc ông bà nhận chuyển nhượng của ông **T2** là ngay tình, khi chuyển nhượng cho ông **Tám H4** cũng hoàn toàn hợp pháp. Hiện nay ông bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất trên, không có yêu cầu độc lập. Ông bà đề nghị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án.

Bà **Trần Thị T3** trình bày: Bà là em dâu của bà **T** còn những người khác thì không có mối quan hệ gì. Năm 1994 bà **T** có nhờ bà và chồng bà, ông **Đặng Kim L2** (đã chết năm 1995) đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và

toàn bộ các giấy tờ kèm theo đề nhận đất của C1. Việc mua bán đất do bà T mua bán và làm thủ tục. Đến nay, bà xác định đất là của bà T, không liên quan đến bà. Bà chưa bao giờ gặp bà C1, không biết thửa đất đó là thửa đất nào, ở đâu. Bà không biết ông T4, ông C và ông K. Chữ ký, chữ viết của bà và chồng bà trong các giấy chuyển nhượng đất thổ cư đề ngày 18/10/1993, biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà ngày 18/10/1993, tờ khai thuế thu nhập ngày 18/12/1993; tờ khai nộp lệ phí trước bạ đề ngày 18/12/1993 đều không phải chữ viết và chữ ký của bà và chồng bà, chữ ký và chữ viết đó là của bà T. Bà không biết nội dung các văn bản này. Bà không nộp thuế. Bà khẳng định bà và các con bà không liên quan gì đến việc này. Bà không được xã thông báo nhận đất hay đo đạc đất trên thực địa. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

Ông Khuất Ngọc T4 trình bày:

Từ năm 1990 đến năm 2003 ông là cán bộ địa chính của UBND xã P. Bà C1 là công dân của xã P. Năm 1993, bà C1 có chuyển nhượng đất cho bà T3 (bà T3 có quê quán ở đâu ông không nhớ vì đã quá lâu rồi). Do là cán bộ địa chính nên ông là người trực tiếp làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Đến nay ông không nhớ rõ việc chuyển nhượng đất cụ thể như thế nào. Ông chỉ nhớ thời điểm đó ông Nguyễn Đăng K là bí thư đảng bộ có nhờ ông và ông Trần Mạnh C làm giúp thủ tục chuyển nhượng từ bà C1 chuyển nhượng cho bà T3.

Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ các giấy tờ cụ thể như thế nào, chỉ nhớ có 01 giấy viết tay và hợp đồng chuyển nhượng nên ông đã làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Sau khi được Tòa án cho xem Giấy chuyển nhượng đất thổ cư đề ngày 18/10/1993 do bà T nộp ông thừa nhận toàn bộ chữ viết trong giấy chuyển nhượng này là của ông (bao gồm cả phần viết tên “Nguyễn Thị C1” dưới phần chữ ký) còn phần chữ ký thì ông không biết ai ký. Ông thừa nhận toàn bộ chữ viết tại Biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà đề ngày 18/10/1993 là chữ viết của ông. Tại mục bên bán có chữ ký “Cầm” và bên mua có chữ ký “Luơng”, “Tuyết”, không ghi rõ họ tên, ai là người ký, có đúng chữ ký của bà C1, bà T3, ông L2 hay không đến nay ông không nhớ. Tại tờ khai nộp thuế thu nhập đề ngày 18/12/1993; tờ khai chuyển dịch nhà đất và tờ khai nộp lệ phí trước bạ đề ngày 18/12/1993 thì toàn bộ chữ viết tại mục 1,2 ở phần tự kê khai là chữ viết của ông còn tại mục “Người giao tài sản” có chữ ký “Cầm” và người nhận tài sản có chữ ký “Tuyết” thì ông không biết của ai.

Bà T cho rằng bà là người bỏ tiền mua đất của bà C1 và chỉ nhờ bà T3 đứng tên ông không biết cụ thể như thế nào. Thời điểm đó bà T đứng ra mua đất với bà C1, đứng ra nhận đất tại thực địa, đóng cọc thì hiện nay do đã lâu nên ông không nhớ chính xác có đúng không. Ông không nhớ có làm việc trực tiếp với bà T hay không chỉ nhớ ông K đưa hồ sơ nhờ ông làm hộ chứ không nhận hồ sơ từ bà T hay bà C1 hoặc bà T3. Vị trí đất mà ông làm hồ sơ thì đến nay ông cũng không xác định được và ông không nhớ có cùng bà T hoặc bà T3, bà C1 ra giao đất tại thực địa hay không vì thời gian đã lâu.

Tòa án đã cho ông xem và đối chiếu 02 quyết định của bà C1 và của ông P3 có trùng nhau như lời anh S trình bày hay không thì ông không biết do mục mờ không nhìn rõ. Đến nay ông cũng không xác định được phần đất cấp cho ông P3 và bà C1

nằm ở vị trí nào và có chồng lẫn lên nhau hay không.

Tại thời điểm làm cán bộ địa chính xã ông xác nhận bà C1 có nhà đất tại khu E, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ, nguồn gốc đất ông cha nhưng bà C1 cho con trai là anh M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại các bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ địa chính lưu tại UBND xã P thì bà C1 không sử dụng thửa đất nào. Nguyên nhân tại sao như vậy đến nay ông không được rõ vì thời gian quá lâu.

Đối với phần đất hiện nay bà T đang tranh chấp thì ông xác nhận gia đình ông P3, bà H1 cùng các con sinh sống khai hoang trồng sắn từ năm 1987. Lúc đó bà C1 là em gái ông P3 cũng ra ở cùng ông P3 bà H1 một thời gian còn bao lâu thì ông không nhớ.

Ông đề nghị Tòa án thu thập các chứng cứ và hồ sơ chuyên nhượng bản chính từ bà T để giám định theo yêu cầu của ông S vì đến nay thời gian đã lâu nên ông không còn nhớ và không dám khẳng định các nội dung mà các đương sự trình bày có đúng hay không.

Nay bà T khởi kiện, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do sức khỏe yếu và không có phương tiện đi lại nên ông đề nghị vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án. Ông không có yêu cầu độc lập.

Ngày 20/7/2021, ông T4 có bản tự khai bổ sung thể hiện:

Ông với bà T3, bà T và các đương sự khác không có mối quan hệ gì. Ông không biết bà T3, bà T là ai, chỉ duy nhất gặp bà T3 1 lần xuống xem đất còn bà T ông chưa bao giờ gặp.

Ông thừa nhận toàn bộ nội dung viết trong Biên bản giao đất, Biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà đề ngày 18/10/1993, Quyết định số 458 ngày 10/11/1987 và Quyết định số 496 ngày 25/2/1994 của UBND huyện P; Tờ khai chuyển quyền sử dụng, sổ hữu nhà đất nộp lệ phí trước bạ và các tài liệu bà T nộp liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa bà C1 và bà T3 là do ông điền theo các mẫu in sẵn. Toàn bộ chữ viết, chữ ký “Cầm”, “Nguyễn Thị C1”, “T3”, “Nguyễn Thị T8” thể hiện trong các văn bản trên là do ông tự viết, tự ký.

Tại giấy chuyển nhượng đất thổ cư đề ngày 18/10/1993 có nội dung bà Nguyễn Thị C1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T8 01 căn nhà và 90m² đất thổ cư hoàn toàn là chữ ký, chữ viết của ông chứ bà C1 không viết và không ký. Ông chưa bao giờ làm việc với bà C1, bà T8 hay bà T. Lời khai của bà T về việc bà có đi nhận đất tại thực địa có đại diện UBND xã và có ông tham gia là không đúng.

Ông Nguyễn Đăng K trình bày:

Thời điểm năm 1990-1999, ông là bí thư đảng ủy xã P. Quá trình công tác nhiệm vụ của ông là thực hiện công tác Đảng. Về việc chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị C1 cho bà Trần Thị T3, Trần Thị T thế nào ông không được rõ. Ông không chỉ đạo UBND bất kỳ nội dung nào liên quan đến việc chuyển nhượng đất này. Ông không biết bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T là ai và không có bất cứ sự liên quan nào đến vụ án, đề nghị Tòa án không báo gọi ông đến làm việc công đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông **Trần Mạnh C** trình bày:

Ông giữ chức vụ Chủ tịch **UBND xã P** từ năm 1992-1999. Việc chuyển nhượng đất giữa bà **C1** với bà **T3** như thế nào đến nay ông không nhớ rõ được vì thời gian đã lâu. Tòa án đã cho ông sao chụp chứng cứ tài liệu do các đương sự khác nộp ông thấy rằng chữ ký, dấu chức danh, dấu của UBND xã trong Biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà đề ngày 18/10/1993, Biên bản giao đất đề ngày 08/4/1994 đúng là chữ ký của ông và dấu của UBND xã.

Công ty cổ phần D do ông **Trần Đức H2** trình bày:

Ngày 01/01/2021, do có nhu cầu thuê nhà xưởng để làm gia công may quần áo nên thay mặt công ty ông và ông **T1**, bà **H4** ký hợp đồng thuê đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51, diện tích 212,8m² tại địa chỉ **kh. H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ** của vợ chồng ông bà. Số tiền thuê là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)/năm (từ 01/01/2021 đến 31/12/2023). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê.

Sau đó, công ty đã chuyển toàn bộ máy móc, vật tư và thuê nhân công đến để gia công may xuất khẩu cho đến nay công ty vẫn hoạt động sản xuất. Việc hai bên ký hợp đồng thuê đất là đúng quy định do ông **T1**, bà **H4** đã được **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty đề nghị ông **T1**, bà **H4** vẫn phải tiếp tục hợp đồng thuê đất còn việc Tòa án giải quyết đất của ai không liên quan đến công ty. Công ty không có yêu cầu độc lập và xin giải quyết vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Hiện nay chị đang bán hàng tại cửa hàng do **Công ty cổ phần D** thuê (cửa hàng trên phần đất tranh chấp). Chị chỉ mượn cửa hàng này để bán hàng. Chị xác định chị không liên quan đến tranh chấp giữa bà **T** với ông bà **T1, H4**. Chị không đề nghị gì. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã P do ông **Trần Trung K1** trình bày:

Vị trí thửa đất bà **T** đề nghị giải quyết tranh chấp trên thực địa đối chiếu với hồ sơ địa chính cho thấy:

- Theo sơ đồ địa chính năm 2001, thửa đất tranh chấp là một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36;

- Theo sơ đồ địa chính năm 2016, thửa đất tranh chấp là một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51;

Thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 (hay thửa 101, tờ bản đồ số 51), đã được **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S598087 ngày 26/12/2001 cho hộ ông **Nguyễn Quang P1**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01068

Hiện nay, UBND xã không còn lưu giữ tài liệu, chứng cứ gì về việc mua bán nhà và đất ở **đội D, xã P** giữa bà **C1** và ông **L2**, bà **T3** ngày 18/10/1993.

UBND xã đã được Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh cho tiếp cận các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có giấy chuyển nhượng đất thổ cư ngày 18/10/1993 bà **C1** có ký và ghi rõ họ, tên vào phần người làm đơn, Biên bản kiểm tra tính đích thực việc mua bán nhà và đất giữa bà **C1** và ông **L2**, bà **T3** ngày 18/10/1993;

Biên lai thu lệ phí trước bạ ngày 22/12/1993 do bà **Trần Thị T3** nộp tiền; Tờ khai chuyển dịch quyền sở hữu, sử dụng nhà đất nộp lệ phí trước bạ ngày 18/12/1993 thể hiện việc chuyển nhượng nhà và đất ở **đội D, xã P** giữa bà **C1** và bà **T**

Trong các hồ sơ, sổ quản lý đất đai mà **UBND xã P** còn lưu giữ cũng không thể hiện năm 1987 **UBND xã, huyện** có quyết định giao một phần hay toàn bộ thửa đất số 152-1 (thửa đất ban đầu với diện tích 1636m²), tờ bản đồ số 36 (hay thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51); địa chỉ: **khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ** cho bà **Nguyễn Thị C1**. Cũng không thể hiện bà **C1** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở trên thửa đất này. Mặt khác, trong nội dung của hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ở **đội D, xã P** giữa bà **C1** và bà **T** không thể hiện vị trí cụ thể nhà và đất là đối tượng giao dịch ở đâu tại **đội 4, xã P**.

Trình tự, thủ tục **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S598087 ngày 26/12/2001 cho hộ ông **Nguyễn Quang P1** đối với Thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 (hay thửa 101, tờ bản đồ số 51) là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Việc **UBND huyện P** ban hành quyết định hai số, ngày tháng năm giống nhau là 458/QĐ ngày 10/11/1987 cho ông **P1** và bà **C1** thì Ủy ban không rõ, do quyết định này được ban hành ở thời gian trước. Nay cũng không còn hồ sơ gì về việc ban hành quyết định này. Trước năm 2001, Bà **C1** có sử dụng thửa đất số 80, tờ bản đồ số 36, diện tích 2180m², tại **khu B, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ** (Thửa đất này gần thửa đất của ông **P1**, nằm ở bên trong, không giáp đường quốc lộ). Hiện nay bà **C1** chết và không có quyền sử dụng thửa đất nào trên địa bàn **xã P**. Nay **UBND xã P** đề nghị giải quyết vụ án dân sự này theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ trình bày:

Vị trí thửa đất bà **T** đề nghị giải quyết tranh chấp trên thực địa đối chiếu với hồ sơ địa chính cho thấy:

- Theo sơ đồ địa chính năm 2001, thửa đất tranh chấp là một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36;

- Theo sơ đồ địa chính năm 2016, thửa đất tranh chấp là một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51;

Thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 (hay thửa 101, tờ bản đồ số 51), đã được **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S598087 ngày 26/12/2001 cho hộ ông **Nguyễn Quang P1**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01068

Hiện nay, **UBND huyện** chỉ còn lưu giữ (đã cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ này cho Tòa án) giấy chuyển nhượng đất thổ cư ngày 18/10/1993 bà **C1** có ký và ghi rõ họ, tên vào phần người làm đơn, Biên bản kiểm tra tính đích thực việc mua bán nhà và đất giữa bà **C1** và ông **L2**, bà **T3** ngày 18/10/1993; Biên lai thu lệ phí trước bạ ngày 22/12/1993 do bà **Trần Thị T3** nộp tiền; Tờ khai chuyển dịch quyền sở hữu, sử dụng nhà đất nộp lệ phí trước bạ ngày 18/12/1993 thể hiện việc chuyển nhượng nhà và đất ở **đội D, xã P** giữa bà **C1** và bà **T**.

Trong các hồ sơ, sổ quản lý đất đai mà **UBND huyện P** đang lưu giữ, quản lý không thể hiện năm 1987 **UBND huyện** có quyết định giao một phần hay toàn bộ thửa

đất số 152-1 (thửa đất ban đầu với diện tích 1636m²), tờ bản đồ số 36 (hay thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51); địa chỉ: khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ cho bà Nguyễn Thị C1. Cũng không thể hiện bà C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà ở trên thửa đất này. Mặt khác, trong nội dung của hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ở đội D, xã P giữa bà C1 và bà T không thể hiện vị trí cụ thể nhà và đất là đối tượng giao dịch ở đâu tại đội 4, xã P.

Trình tự, thủ tục UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S598087 ngày 26/12/2001 cho hộ ông Nguyễn Quang P1 đối với Thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 (hay thửa 101, tờ bản đồ số 51) là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, bà C1 đã chết và không có quyền sử dụng đất nào trên địa bàn xã P.

Việc UBND huyện P ban hành hai quyết định đều có số 458/QĐ và cùng ngày 10/11/1987 thì UBND huyện P cũng không rõ, do quyết định này đã ban hành từ thời gian trước. Nay không còn hồ sơ gì về việc ban hành hai quyết định này, người ký ban hành quyết định này đã nghỉ hưu và không rõ địa chỉ cụ thể hiện nay ở đâu. Nay UBND huyện P đề nghị giải quyết vụ án dân sự này theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 30-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ vào Điều 73, 79 Luật đất đai năm 1993; Điều 32 Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Điều 5, Điều 188, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 31/01/2024 bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Kèm theo đơn kháng cáo, bà T đã nộp đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

Quá trình chuẩn bị xét xử, bà T nộp 01 đơn đề nghị đề ngày 15/02/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Nguyễn Quang S đề nghị bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T9, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu về quan điểm nội dung vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị T**.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **Trần Thị T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về hình thức đơn kháng cáo của bà **Trần Thị T** làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ.

Về sự có mặt của các bên đương sự. Bị đơn là ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Lỗ Thị H** xin xét xử vắng mặt, bà **Khuất Thị H1** vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông **S**; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị **Nguyễn Thị N**, ông **Nguyễn Quyết T2**, ông **Ngô Văn Đ**, bà **Đặng thị Hồng P4**, bà **Trần Thị T3**, anh **Nguyễn Văn M**, chị **Nguyễn Thị L1**, đại diện theo ủy quyền của **UBND xã P** và đại diện theo ủy quyền của **UBND huyện P** vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt; ông **Trần đức H6** đã được triệu tập nhưng hiện nay ông **H6** chuyển đi nơi khác nên không xác định được địa chỉ nên không có mặt; những người làm chứng ông **Khuất Ngọc T4**, ông **Nguyễn Đăng K** và ông **Trần Mạnh C** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Tại đơn khởi kiện ngày 16/8/2020, bà **T** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông **T1**, bà **H** trả lại cho bà phần diện tích đất là 120m² thuộc thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 hoặc thửa 101, tờ bản đồ số 51, địa chỉ thửa đất: **Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ** cho bà và tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây trên đất này của bà. Sau đó bà bổ sung thêm người bị kiện là bà **H1**, ông **S**. Cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Bà **T** có đơn khởi kiện và nộp các chứng cứ giấy bán đất giữa bà **C1** với bà **Trần Thị T3**, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **C1** và bà **T3**; Biên lai thu tiền mặt ủng hộ ngân sách xã ngày 15/11/1993; Quyết định giao đất của **UBND huyện P** cho bà **T3** ngày 25/2/1994; Biên bản giao đất của **UBND xã P** cho bà **T3** ngày 25/2/1994; Biên bản mua bán đất giữa bà **Trần Thị T** và bà **Trần Thị T3** ngày 20/8/1994, do vậy cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn trong vụ án này là bà **Trần Thị T** là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án của cấp sơ thẩm đưa chị **Đặng Thị Kim C2** và anh **Đặng Quang H5** là con của bà **Nguyễn Thị T9**; ông **Khuất Ngọc T4**, ông **Nguyễn Đăng K**, ông **Trần Mạnh**

C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, vì chị **C2** và anh **H5** không liên quan gì đối với việc khởi kiện của bà **T9** nên cấp phúc thẩm không đưa chị **C2** và anh **H5** tham gia tố tụng trong vụ án này; Ông **T4**, ông **K**, ông **C** là các cán bộ của **xã P** đã về nghỉ hưu nên cấp phúc thẩm đưa những người này tham gia tố tụng là người làm chứng trong vụ án.

[2] Xét về nội dung kháng cáo của bà **Trần Thị T**.

Về nguồn gốc thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại **khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**:

Bà **T** cho rằng: Ngày 18/10/1993, bà có nhận chuyển nhượng của bà **Nguyễn Thị C1** (là em gái của ông **Nguyễn Quang P1**, đã chết năm 2002) 01 thửa đất có diện tích 120m² (trong đó có 90m² đất ở và 30m² đất vườn), có chiều rộng mặt đường Quốc lộ 2 là 6m, sâu là 20m. Vị trí thửa đất nhìn hướng trong ra ngoài thì phía trước giáp hành lang giao thông đường quốc lộ 2, phía sau là đất sản của hộ ông **P1**, phía bên trái giáp đất của hộ ông **B** (nay là hộ ông **Q**, phía bên phải giáp đất hộ ông **P1**. Diện tích đất này có thể thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (nay theo bản đồ 2016 là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại **khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**. Bà được biết nguồn gốc thửa đất của bà **C1** là do **UBND huyện P** (nay là **huyện P**) cấp cho bà **C1** theo quyết định số 455 năm 1987 là 360m² đất thổ cư. Bà **C1** đã chuyển nhượng cho ông **B** 240m² và chuyển nhượng cho bà 120m² (nhưng để bà để bà **T3** (em gái bà), ông **L2** (chồng bà **T3**) đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng này).

Ông **S**, bà **H1** và bà **N** cho rằng: Thửa đất này nguồn gốc là một phần đất của thửa đất do ông **P1**, bà **H1** khai hoang từ năm 1976 để sử dụng trồng sản. Đến năm 1987 gia đình ông **P1**, bà **H1** và các con chuyển ra khu đất này làm nhà ở, trồng cây cối và sinh sống. Ngày 10/11/1987, ông **P1** được **UBND huyện P** giao đất theo quyết định số 458/QĐ diện tích 360m² đất ở tại vị trí đất hiện nay đang có nhà ở. Ngày 26/12/2001, **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **P1**, bà **H1** tại thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.336m² (trong đó có 300m² đất ở và 1.036m² đất vườn).

Tài liệu, chứng cứ mà bà **T** và anh **S** giao cho Tòa án là 02 Quyết định của **UBND huyện P**, tỉnh Phú Thọ về việc giao đất cho bà **C1** và ông **P1**. Hai quyết định này đều thể hiện cùng số 458 và cùng ngày 10/11/1987. Tuy nhiên, tại quyết định giao đất cho bà **C1** vị trí giao đất là khu vực núi bằng, còn vị trí giao đất cho ông **P1** là khu vực **N** đầu.

Ngoài ra bà **T** còn giao thêm: 01 Biên bản giao đất ngày 16/4/1994 của **UBND xã P**; 01 Quyết định số 596 ngày 25/02/1994 của **UBND huyện P** về việc chuyển giao đất có nhà; giấy chuyển nhượng đất thổ cư đề ngày 18/10/1993, biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà ngày 18/10/1993, tờ khai thuế thu nhập ngày 18/12/1993; tờ khai chuyển dịch quyền sử hữu, sử dụng nhà đất nộp lệ phí trước bạ đề ngày 18/12/1993; Biên lai thu lệ phí trước bạ ngày 22/12/1993; Chứng nhận hợp đồng mua bán nhà ở số 171 ngày 18/10/1993 của **UBND huyện P**. Anh **S** giao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **P1** (bố anh); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông phúc đối với thửa đất 151-1 (theo bản đồ 299) hay thửa đất số 101 (Theo bản đồ địa chính năm 2016); hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(phần đất đang tranh chấp) cho ông T2; ông Đ và bà P4; ông T1 và bà H và các biên lai nộp thuế sử dụng đất của ông P1 đối với thửa đất 152-1 như trên.

Xét thấy: Hiện nay bà C1 đã chết năm 1998, bà C1 không có chồng và chỉ có một người con duy nhất là anh M. Anh M xác định bà C1 sống từ năm 1987 đến nay có nguồn gốc của ông cha để lại mà hiện nay anh đang ở tại thửa số 180, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.190m² ở khu E, xã P do anh M đứng tên và được cấp GCNQSDĐ, ngoài thửa đất này bà C1 không có thửa đất nào khác tại xã P nữa. Bà C1 cũng không có mua bán, chuyển nhượng nhà, đất nào với bà T3 hay bà T. Anh M xác định bà C1 không biết chữ; phía ông T4 là công chức địa chính của UBND xã P thời điểm 1993-1994 cũng xác định toàn bộ nội dung viết trong Biên bản giao đất, Biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà đề ngày 18/10/1993; Tờ khai chuyển quyền sử dụng, sở hữu nhà đất nộp lệ phí trước bạ và các tài liệu bà T nộp liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa bà C1 và bà T3 là do ông T4 điền theo các mẫu in sẵn. Toàn bộ chữ viết, chữ ký “Cẩm”, “Nguyễn Thị C1”, “T3”, “Nguyễn Thị T8” thể hiện trong các văn bản trên là do ông T4 tự viết, tự ký. Ông chưa bao giờ làm việc với bà C1, bà T8 hay bà T, ông cũng không giao phần đất này trên thực địa cho ai. Mặt khác bà T cũng xác định bà C1 không biết chữ. Các chữ ký và chữ viết của bà C1 trong các giấy tờ bà cung cấp cho Tòa đều không phải chữ ký và chữ viết của bà C1, của ai thì bà cũng không biết. Bà T8 và bà T đều xác định mọi chữ ký của bà T8 trong các tài liệu, chứng cứ bà cung cấp cho Tòa để chứng minh việc mua bán, chuyển nhượng nhà và đất giữa bà C1 và bà T8 đều không phải chữ ký bà T8. Bà T xác nhận thời điểm mua nhà và đất của bà C1 thì bà C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Bà C1 chỉ có quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện. Trong Quyết định số 596 ngày 25/02/1994 của UBND huyện P về việc chuyển giao đất có nhà chỉ hiện thu hồi của bà C1 diện tích đất là 90m² ở vị trí N, đội 4 để giao cho bà Trần Thị Tuyết. Biên bản giao đất ngày 16/4/1994 của UBND xã P có chữ ký của ông Trần Minh C3, là chủ tịch xã thời điểm đó và có đóng dấu của UBND xã cũng chỉ thể hiện phần đất bà T8 được giao một mặt nằm cánh hành lang giao thông 20m, tiếp giáp hành lang giao thông là đường quốc lộ 2 (hướng đi Phú Thọ - V); hai mặt giáp thổ cư của ông nào thì không thể hiện, một mặt nữa tiếp giáp gì thì cũng không thể hiện. Hiện nay, ông C3 không nhớ việc giao đất này. Như vậy, không xác định được phần đất 90m² như trong Quyết định và biên bản giao này là ở vị trí nào. Trong biên bản kiểm tra tính đích thực về việc mua bán nhà ở ngày 18/12/1993 thể hiện việc mua bán giữa bà C1 với ông L2 (chồng bà T8) và bà T8 thể hiện bà C1 có bán nhà ở vị trí: Phía trước giáp: Quốc lộ B; phía sau giáp: Đất vườn ông P1; phía tay trái giáp: Thổ cư ông B; phía tay phải giáp: Thổ cư ông P1; nhà được xây dựng trên đất diện tích 360m² theo QĐ 458; tổng diện tích nhà 90m²... Bà T và ông T4 đều xác nhận toàn bộ phần chữ viết trong nội dung của biên bản này là do ông T4 (địa chính xã thời điểm đó) viết trên mẫu có sẵn. Phần bên mua và bên bán đều không phải bà C1, ông L2 và bà T8 ký, điều này được anh M, bà T, bà T8 đều xác nhận và ông T4 xác định đây là ông T4 ký thay bà C1, bà T8 và ông L2. Trong hợp đồng mua bán nhà ở ngày 18/10/1993 giữa bà C1 với ông L2 và bà T8 ở phần ghi tháng lập hợp đồng đã bị sửa chữa nhưng không có ký xác nhận phần sửa chữa này. Bà T, bà T8, anh M, ông T4 xác nhận chữ ký bên mua và bên bán đều không phải bà C1, bà T8, ông Lương k. Tuy nhiên, ngày 18/10/1993 Ủy ban

nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ đã chứng nhận hợp đồng mua bán nhà ở có sự việc bà C1, bà T8, ông Lương k vào hợp đồng này là không đúng. Đồng thời, theo quy định tại Điều 32 Pháp lệnh nhà ở năm 1991 quy định “Chỉ chủ sở hữu nhà ở mới có quyền bán nhà ở”. Trong lời khai của Ủy ban nhân dân xã P và huyện P đều xác định Ủy ban nhân dân không có lưu giữ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở từ trước tới nay. Như vậy, hợp đồng mua bán nhà ở lập ngày 18/10/1993 giữa bà C1 với ông L2 và bà T8 là trái quy định của pháp luật. Về lời khai bà T cho rằng bà C1 bán phần diện tích đất đã được cấp theo quyết định giao đất số 455 ngày 10/11/1987 của Ủy ban nhân dân huyện P tại vị trí khu vực N một phần diện tích cho ông B và một phần diện tích đất cho bà, cấp sơ thẩm đã lấy lời khai ông B về việc này. Tại lời khai của ông B ông khẳng định có giao dịch, ký các giấy tờ, thuế mua bán đất với bà C1. Nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc này. Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà ông cho rằng là bà C1 bán cho mình thể hiện nguồn gốc đất là nhà nước giao đất. Ông cũng khẳng định không chứng kiến việc mua bán đất, chuyển nhượng nhà, đất giữa bà C1 với bà T8 hay bà T. Việc mua bán, chuyển nhượng này ông chỉ nghe nói, cụ thể chuyển nhượng ở đâu ông không biết. tại cấp sơ thẩm, Chi cục thuế khu vực L4 – Phù Ninh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì, do hiện nay Chi cục không còn lưu giữ hồ sơ liên quan đến tờ khai chuyển dịch quyền sử hữu, sử dụng nhà đất nộp lệ phí trước bạ đề ngày 18/12/1993; Biên lai thu lệ phí trước bạ ngày 22/12/1993 và không cung cấp địa chỉ của các ông bà có chữ ký trong các biên bản này, do các ông bà này đã nghỉ hưu. Các ông bà công tác tại UBND huyện P ở tại thời điểm năm 1993, 1994 thì đã nghỉ hưu, không xác định được địa chỉ cụ thể nên hiện nay Ủy ban không xác định được quyết định này giao vị trí đất ở đâu. Cấp sơ thẩm xác minh thửa đất 152-1 có địa chỉ N, Núi Bằng L3 hay Núi hóp đầu được Ủy ban xã xác định Căn cứ vào bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2001 thì địa danh là Núi Bằng L3 nhưng số địa chính lại ghi là Núi B1. Toàn bộ đất ở khu vực thửa đất số 152-1 có lịch sử hình thành là Hóp Đ1 và Núi Bằng L3. Hiện nay không còn quản lý theo địa danh nữa. Đối với thửa đất 152-1, năm 1987 ông P1 có quyết định giao đất số 458 tên địa danh là H7 đầu nhưng trong sổ địa chính là Núi B1. Hai địa danh này là 1 vị trí trên thực địa. Ủy ban nhân dân xã P và Ủy ban nhân dân huyện P đều xác nhận thửa đất số 152-1, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ địa chính năm 1999) hay thửa 101, tờ bản đồ số 51 (theo bản đồ địa chính năm 2016), đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S598087 ngày 26/12/2001 cho hộ ông Nguyễn Quang P1, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01068. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật.

Về quá trình sử dụng thửa đất và đóng thuế đất:

Bà T cho rằng sau khi mua đất bà là người quản lý phần diện tích đất 120m2 mà bà C1 bán cho bà (Vị trí thửa đất là phần diện tích đất ông P1 đã bán cho ông T2. Sau đó ông T2 bán cho ông T1 và bà H. Hiện nay ông T1, bà H đang xây quán).

Anh S cho rằng gia đình anh đã sử dụng thửa đất 152-1 từ năm 1976. Năm 2001 gia đình anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Sáu đó, gia đình anh đã bán một phần phần diện tích đất thuộc thửa đất 152-1 cho ông T2.

Ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này và ông T2 bán lại cho ông Đ bà P4, ông Đ bà P4 bán lại cho ông T1 và bà H. Hiện nay ông T1, bà H đang xây quán.

Qua xác minh thể hiện sau khi ông P1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 152-1 thì ông P1 đã chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 152-1 cho ông T2. Sau đó ông T2 chuyển nhượng lại cho ông Đ bà P4, ông Đ bà P4 phương chuyển nhượng cho ông T1, bà H. Hiện nay ông T1, bà H đã xây nhà để làm xưởng, quán trên phần đất này. Ông T4, ông B1, anh M đều xác định trước năm 1993 thì thửa đất số 152-1 do gia đình ông P1 (bố anh S) quản lý, sử dụng. Sau năm 1993 thì gia đình ông P1 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này. Sau đó năm 2003 ông P1 có bán một phần quyền sử dụng thửa đất số 152-1. Nay anh S, bà H1 đang là người quản lý, sử dụng phần còn lại của thửa đất 152-1. Gia đình anh S là người đóng thuế đất từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay. Lời khai này phù hợp với lời khai của anh S và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã xác minh, thu thập được. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T yêu cầu ông T1 bà H, ông S bà H1 trả lại 120m² đất tại khu H, xã P là có căn cứ.

Đối với việc bổ sung yêu cầu của bà T tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông T1, bà H, ông S, bà H1 trả cho bà 120m² đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ mà bà mua của bà C1 và dỡ bỏ các công trình trên đất để trả lại đất cho bà. Tại phần hỏi phiên tòa sơ thẩm, bà T mới yêu cầu nếu không trả cho bà 120m² đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P thì phải trả cho bà 120m² đất thuộc thửa số 80-2, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là một phần thuộc thửa số 95 và 96, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Đối với việc bổ sung yêu cầu khởi kiện này của bà T tại phiên tòa sơ thẩm là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do vậy cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Cấp sơ thẩm xác định tham gia tố tụng của chị C2, anh H5, ông T4, ông K, ông C3 không đúng nhưng không vi phạm nghiêm trọng nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về phần Quyết định của bản án có nghi: “Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T” là chưa trật trẽ. Cần phải tuyên: “Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Văn T1, bà Lữ Thị H, ông Nguyễn Quang S, bà Khuất Thị H1 trả cho bà 120m² đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ mà bà mua của bà C1 và dỡ bỏ các công trình trên đất để trả lại đất cho bà; do vậy cấp phúc thẩm cần sử lại cách tuyên này. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà **Trần Thị T** không được chấp nhận nhưng bà **T** là người Cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị T**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 30-01-2024 của **Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh**, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 73,79 Luật đất đai năm 1993; Điều 32 Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Điều 5, Điều 188, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị T** về yêu cầu ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Lỗ Thị H**, ông **Nguyễn Quang S**, bà **Khuất Thị H1** trả cho bà 120m² đất thuộc thửa số 152-1, tờ bản đồ số 36 (Nay theo bản đồ địa chính năm 2016 là thửa số 101, tờ bản đồ số 51) tại **khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ** mà bà mua của bà **C1** và dỡ bỏ các công trình trên đất để trả lại đất cho bà.

Về án phí và về chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: Buộc bà **Trần Thị T** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng. Xác nhận bà **Trần Thị T** đã nộp đủ chi phí này.

Về án phí: Do bà **T** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Trần Thị T**.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà **Trần Thị T** kháng cáo nhưng không được chấp nhận, bà **T** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **Trần Thị T**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Phù Ninh;
- TAND huyện Phù Ninh;
- Chi cục THADS huyện Phù Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Toàn

